TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 02 năm 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, TỈNH TUYÊN QUANG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Nhiễu; bà Vương Thị Xuyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 06/02/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/10/2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/01/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lầu Thị S; sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn H, xã S1, tỉnh Tuyên Quang; dân tộc: Mông; Nghề nghiệp: Làm nương; số căn cước công dân xxxxxxx, cấp ngày xxxxx. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Giàng Mí P; sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn S2, xã S1, tỉnh Tuyên Quang; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Làm nương; số căn cước công dân xxxxxxx, cấp ngày xxxxxx. Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2025 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lầu Thị S trình bày: Chị và anh Giàng Mí P kết hôn với nhau ngày 23/3/2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Hà Giang (trước sáp nhập). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh P ngoại tình dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2022 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Giàng Mí S3 sinh ngày 24/10/2018 và cháu Giàng Mí T sinh ngày 22/10/2020. Ly hôn đề nghị giao 02 con chung cho anh Giàng Mí P, chị S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ chung, riêng: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27/01/2026 và đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn anh Giàng Mí P trình bày: Anh và chị Lầu Thị S đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M (nay là xã S1). Vợ chồng chung sống với nhau một thời gian thì chị S bỏ đi nơi khác và có người đàn ông khác nên vợ chồng sống ly thân đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị S xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn với chị S.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Giàng Mí S3 sinh ngày 24/10/2018 và cháu Giàng Mí T sinh ngày 22/10/2020. Ly hôn anh P nhất trí là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung, chị S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ chung, riêng: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lầu Thị S giữ nguyên quan điểm đề nghị đươc ly hôn với anh Giàng Mí P, về con chung chị đề nghị giao 02 con chung là cháu Giàng Mí S3 sinh ngày 24/10/2018 và cháu Giàng Mí T sinh ngày 22/10/2020 cho anh Giàng Mí P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu trưởng T đủ 18 tuổi, chị S tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng với phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 20 hàng tháng, kể từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng T đủ 18 tuổi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang: Về tuân thủ pháp luật tố tụng, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng đầy đủ các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có trường hợp nào phải thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào điểm a khoản 1, Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 271, Điều 273; Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lầu Thị S, chị Lù Thị Chắm được ly hôn với anh Giàng Mí P.

Về con chung: Giao cháu Giàng Mí S3 sinh ngày 24/10/2018 và cháu Giàng Mí T sinh ngày 22/10/2020 cho anh Giàng Mí P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm

sóc, giáo dục đến khi các cháu trưởng T đủ 18 tuổi. Chị S tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng với phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 20 hàng tháng, kể từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và các khoản nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị S là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tại phiên tòa có đơn xin miễn án phí. Đề nghị miễn án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con cho chị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lầu Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn anh Giàng Mí P cư trú tại thôn Sủng Tà, xã S1, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Giàng Mí P (có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lầu Thị S và anh Giàng Mí P kết hôn với nhau ngày 23/3/2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Hà Giang (trước sáp nhập), quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh P là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình xác minh thấy rằng chị S và anh P chung sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân, bị đơn anh P cũng xác nhận anh chị chung sống không hạnh phúc và đã sống ly thân. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được chị S đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P, anh P nhất trí ly hôn với chị S. Xét thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S. Xử cho chị Lầu Thị S ly hôn anh Giàng Mí P.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị S, anh P có 02 con chung là cháu Giàng Mí S3 sinh ngày 24/10/2018 và cháu Giàng Mí T sinh ngày 22/10/2020. Ly hôn chị S, anh P đề nghị giao 02 cháu cho anh P người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Xét thấy quan điểm, đề nghị về việc nuôi con của chị S, anh P là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Giàng Mí S3 và cháu Giàng Mí T cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến

khi các cháu đủ 18 tuổi, chị S tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng với phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 20 hàng tháng, kể từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng T đủ 18 tuổi. Anh P là người nhận khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Chị S có quyền đi lại thăm nom con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản và công nợ chung, riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Lầu Thị S có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, chị S là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên HĐXX miễn án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con cho chị S theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lầu Thị S.

Xử cho chị Lầu Thị S được ly hôn anh Giàng Mí P.

2. Về con chung: Giao cháu Giàng Mí S3 sinh ngày 24/10/2018 và cháu Giàng Mí T sinh ngày 22/10/2020 cho anh Giàng Mí P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị S cấp dưỡng nuôi con chung số tiền mỗi cháu 1.000.000 đồng/1 tháng. Phương thức cấp dưỡng: Định kỳ vào ngày 20 hàng tháng. Thời điểm cấp dưỡng, kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng T đủ 18 tuổi. Anh P là người nhận khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con cho nguyên đơn chị Lầu Thị S.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hánh án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự: Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8 - TQ;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã S1,
tỉnh Tuyên Quang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Vân

T VIÊN HỘI DỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị Nhiễu **Vương Thị Xuyến** **Hoàng Thị Vân**

T VIÊN HỘI DỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tiến Dũng **Phạm Hồng Việt** **Hoàng Thị Vân**